

Bản án số: 108/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2022

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Liềng

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Minh H

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Trung Hiếu, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Luân, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2022/QĐXX-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đăng H, sinh năm 1988; thường trú: Số 962/13/8/5, đường N, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có đơn vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp (giải quyết nợ chung): Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1995; thường trú: Ấp 3B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/6/2022). Có mặt.

2/ *Bị đơn:* Chị Trần Thị Ánh N, sinh năm 1999; thường trú: Số 613/22 M, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3/ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; thường trú: Số 613/22 M, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đăng H và chị Trần Thị Ánh N sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 172/2018 ngày 20/7/2018.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại khu vực thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Hiện nay vợ chồng đã ly thân. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Trần Khải A, sinh ngày 06/01/2019, hiện đang sống cùng chị N. Khi ly hôn, anh H yêu cầu Tòa án giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị H tiền mặt 80.000.000đ, 01 xe Honda Vision trị giá lúc mua là 40.000.000đ và 1,5 cây vàng 9999. Nay anh H đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị H ½ khoản nợ trên.

- Tại bản tự khai ngày 27/4/2022 và tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thị Ánh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N thống nhất với phần trình bày của anh H về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, thường xuyên đi qua đêm, không quan tâm đến vợ con, hiện nay vợ chồng đã ly thân. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Trần Khải A, sinh ngày 06/01/2019, hiện đang sống cùng chị N. Sau ly hôn, cháu A sẽ do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chị N đồng ý mức cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị H là mẹ của chị N 80.000.000đ, anh H lấy 01 xe Honda Vision trị giá lúc mua là 40.000.000đ và vay 1,5 cây vàng 9999, trị giá tại thời điểm hiện nay là 82.500.000, tổng cộng là 202.500.000đ. Chị N yêu cầu anh H và chị mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H ½ khoản nợ trên. Ngoài ra, không còn khoản nợ nào khác.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:* Vợ chồng H, N ly hôn, bà không có ý kiến gì. Trong thời gian chung sống cùng nhau, hai vợ chồng N có vay của bà 80.000.000đ, xe Honda Vision trị giá lúc mua là 40.000.000đ và vay 1,5 cây vàng 9999, trị giá tại thời điểm hiện nay là 82.500.000, tổng cộng là 202.500.000đ. Nay N yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung theo đó N và H có nghĩa vụ trả cho bà mỗi người $\frac{1}{2}$ khoản nợ trên thì bà cũng đồng ý. Nếu H trả trước cho bà 50.000.000đ thì bà đồng ý sẽ cho H trả dần.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tòa án căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định.

Nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh H được ly hôn với chị N.

+ Về con chung: Đề nghị Tòa án giao con chung tên Nguyễn Trần Khải A cho chị Trần Thị Ánh N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ.

+ Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Đề nghị Tòa án buộc anh H, chị N mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H $\frac{1}{2}$ khoản nợ tương ứng số tiền 101.250.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Đăng H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong quan hệ hôn nhân, con chung. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh H.

[2] Quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đăng H và chị Trần Thị Ánh N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 172/2018 ngày 20/7/2018 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Anh Nguyễn Đăng H và chị Trần Thị Ánh N đều thừa nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, anh H không quan tâm vợ con, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, hiện tại vợ chồng đã ly thân. Quá trình tố tụng, cả anh H và chị N đều đồng ý ly hôn, chứng tỏ cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, cả hai không muốn hàn gắn nên căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Đăng H.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị Ánh N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trần Khải A, sinh ngày 06/01/2019. Khi giải quyết việc ly hôn, Tòa án cần xem xét đến sự phát triển của con chưa thành niên để quyết định việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Quá trình tố tụng, anh Nguyễn Đăng H cũng đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn. Do đó, căn cứ vào các Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Về cấp dưỡng: Anh Nguyễn Đăng H có ý kiến cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chị N đồng ý với mức cấp dưỡng trên.

[5] Tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận về khoản nợ 202.500.000đ theo giấy vay nợ ngày 05/5/2019. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng hình sự. Căn cứ vào Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình xác định khoản nợ trên là nợ chung của anh H và chị N trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, anh H và chị N phải có nghĩa vụ như nhau trong việc trả khoản nợ trên. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất có nghĩa vụ trả khoản nợ trên cho bà Hằng, tương ứng mỗi người là 101.250.000đ. Đối với ý kiến của bà Nguyễn Thị H yêu cầu anh H phải trả bằng tiền mặt trước 50.000.000đ số còn lại sẽ cho anh H trả dần, tuy nhiên người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý nên không có căn cứ để Tòa án ghi nhận.

[6] Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Đăng H phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng và án phí trên khoản nợ phải trả cho bà Hằng; chị N phải chịu án phí trên khoản nợ phải trả cho bà Nguyễn Thị H theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 192, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 37, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Đăng H về tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ chung đối với chị Trần Thị Ánh N.

1.1 Về hôn nhân: Anh Nguyễn Đăng H được ly hôn với chị Trần Thị Ánh N (Giấy chứng nhận kết hôn số 172/2018 ngày 20/7/2018 do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương cấp).

1.2 Về con chung: Anh Nguyễn Đăng H giao con chung tên Nguyễn Trần Khải A, sinh ngày 06/01/2019 cho chị Trần Thị Ánh N trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau ly hôn, anh Nguyễn Đăng H và chị Trần Thị Ánh N đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

1.3 Về cấp dưỡng: Anh Nguyễn Đăng H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Trần Khải A mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng, thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4 Tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.5 Nghĩa vụ chung (nợ chung): Anh Nguyễn Đăng H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H khoản nợ 101.250.000 (một trăm lẻ một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng;

Chị Trần Thị Ánh N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H khoản nợ 101.250.000 (một trăm lẻ một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày 01/7/2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Đăng H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng và 5.062.500 (năm triệu không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng. Anh Nguyễn Đăng H được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003594 ngày 17/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Anh Nguyễn Đăng H còn tiếp tục nộp 5.362.500 (năm triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Chị Trần Thị Ánh N phải chịu 5.062.500 (năm triệu không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003775 ngày 27/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn trong quan hệ tranh chấp về nợ chung, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, tuyên án. Nguyên đơn trong quan hệ về tranh chấp ly hôn, nuôi con được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHA DS thành phố Dĩ An (01);
- Đương sự (03);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Liễn

